

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP CỦA TỤC NGỮ DẠNG CÂU ĐƠN CÓ CHỨA YẾU TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG NHẬT

Nguyễn Thị Minh*

Bài viết tiến hành khảo sát 118 đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ động vật dạng câu đơn được tổng hợp từ các từ điển tục ngữ tiếng Nhật. Dựa trên định nghĩa và phân loại câu đơn của các nhà nghiên cứu ngữ pháp Nhật Bản, chúng tôi thực hiện mã hóa vai nghĩa và chỉ ra các mô hình cú pháp tiêu biểu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra bốn đặc điểm cơ bản của nhóm tục ngữ này: i) Tục ngữ tuân thủ trật tự và quan hệ cú pháp cơ bản của tiếng Nhật; ii) Quan sát thấy hiện tượng giản lược các phương tiện đánh dấu cú pháp và thành phần câu (như chủ ngữ và vị ngữ). iii) Xuất hiện các cấu trúc nhấn mạnh và cấu trúc đảo trật tự, dẫn đến sự mờ hóa cấu trúc mệnh đề, iv) Cấu trúc câu có chủ ngữ, đề ngữ và vị ngữ là động từ chiếm tỉ lệ cao nhất, trong đó chủ ngữ và đề ngữ phần lớn được hiện thực hóa bằng danh từ chỉ động vật. Những kết quả nghiên cứu này có thể ứng dụng trong giảng dạy và dịch thuật, đồng thời góp phần thiết lập cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu đối chiếu tục ngữ giữa tiếng Nhật và tiếng Việt.

Từ khóa: tục ngữ, cú pháp, câu đơn, đề ngữ, chủ ngữ, vị ngữ.

This study examines 118 Japanese proverbs containing animal-related elements in simple sentence form, collected from various Japanese proverb dictionaries. Based on the definitions and classifications of simple sentences proposed by Japanese grammarians, this study applies semantic role coding to identify typical syntactic patterns. The findings reveal four key characteristics of these proverbs: (i) they generally conform to the basic order and syntactic relations of Japanese; (ii) syntactic markers and sentence components, such as subjects and predicates, are omitted; (iii) emphatic and inverted structures are used, often leading to clause ambiguity; and (iv) sentences with subjects, themes and verb predicates are the most common, with subjects and themes typically realized as animal nouns. These results offer practical implications for language teaching and translation, as well as a theoretical basis for contrastive studies of proverbs in Japanese and Vietnamese.

Keywords: proverb, syntax, simple sentence, theme, subject, predicate.

1. Mở đầu

Bình diện ngữ pháp của tục ngữ (dưới đây viết tắt là TN) trong tiếng Nhật (Kotowaza) đã thu hút sự quan tâm của một số học giả trong lĩnh vực Nhật ngữ học. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có công

trình nghiên cứu nào chỉ ra được mô hình cú pháp (sau đây viết tắt là CP) của TN dựa trên các lý thuyết chuyên sâu về CP học tiếng Nhật.

Bài viết này tiến hành khảo sát cấu trúc CP của TN dạng câu đơn nhằm làm rõ hình

* ThS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

Email: minhntjp@hanu.edu.vn

thức ngôn ngữ của nhóm TN chứa yếu tố chỉ động vật (dưới đây viết tắt là ĐV) trong tiếng Nhật. Mục tiêu cụ thể là: (1) Chỉ ra mối liên hệ giữa CP của TN với qui tắc CP chung của tiếng Nhật và (2) Xác định những đặc điểm CP đặc thù của TN khác biệt so với qui tắc ngữ pháp thông thường.

Thông qua việc thống kê và phân tích các mô hình CP, nghiên cứu đã xác định và làm rõ vai trò CP của danh từ chỉ ĐV trong cấu trúc TN chứa yếu tố này trong tiếng Nhật.

Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nhật và dịch các văn bản chứa TN. Đặc biệt, nghiên cứu này góp phần thiết lập cơ sở cho việc đối chiếu TN giữa tiếng Nhật và tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu ngữ pháp của tục ngữ trong tiếng Nhật

Một số nghiên cứu ngữ pháp của TN trong tiếng Nhật tiêu biểu đã được thực hiện là Tsuchiya (2009), Sai Michiko (2014), Tsuchiya (2020). Hai nghiên cứu của Tsuchiya (2009) và Sai Michiko (2014) tập trung phân tích các đặc điểm hình thái của vị ngữ cuối câu, bao gồm các hình thái đặc trưng như thể ý chí, thể phủ định và trợ từ cuối câu. Công trình nghiên cứu của Tsuchiya (2020) tiến hành phân tích mô hình TN dựa trên hệ thống trợ từ cách.

Mặc dù Tsuchiya (2020) đã bước đầu đề xuất mô hình TN, nhưng công trình này vẫn còn tồn tại một số hạn chế, xuất phát từ việc bỏ qua quá trình mã hóa và phân loại dựa trên các lý thuyết chuyên sâu về CP học.

Tsuchiya (2020) đã nhận định các TN như 「蛙の面に水」 (Kaeru no men ni mizu) và 「泣き面に蜂」 (Nakitsura ni hachi) có cùng một khuôn hình CP dạng. Tuy nhiên, luận điểm này cần được xem xét lại vì trợ từ cách *ni*-に có khả năng hiện thực hóa nhiều vai nghĩa khác nhau, do đó, hai đơn vị TN trên không thể được phân loại vào cùng một mô hình CP. Cụ thể, trong ví dụ thứ nhất, *kaerunomen* -蛙の面 (mặt ếch) và *mizu* -水 (nước) đảm nhận vai trò là tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp của động từ *kakeru*-かける (rắc, tưới) đã bị giản lược. (Ví dụ đầy đủ: 蛙の面に水をかける - tưới nước vào mặt ếch). Ngược lại, trong đơn vị TN 「泣き面に蜂」 (Nakitsura ni hachi), *nakimen*-泣き面 (mặt đang khóc) đảm nhận vai trò là tân ngữ, còn *hachi*-蜂 (ong) là chủ thể của hành động *sasu*-刺す (đốt) đã bị giản lược (*ellipsis*).

Tóm lại, việc phân tích dựa trên lý thuyết CP học tiếng Nhật khẳng định rằng hai đơn vị TN được đề cập ở trên thuộc về hai mô hình CP khác biệt. Ngoài ra, hạn chế của phương pháp chỉ dựa vào hệ thống trợ từ là độ phức tạp tăng cao khi tiến hành mô hình hóa các câu TN có cấu trúc phức tạp, chẳng hạn (Nếu muốn bắn người thì hãy bắn ngựa trước), do số lượng trợ từ tham gia quá lớn.

TN được xem là một đơn vị tương đương câu, và các yếu tố cấu thành của chúng liên kết với nhau tuân theo các qui tắc CP tổng quát của ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, cấu trúc mệnh đề của TN có thể trải qua các biến đổi như giản lược trợ từ cách, giản lược thành phần câu, đảo trật tự thành phần câu, v.v., dẫn đến việc hình thành các đặc điểm CP riêng biệt của thể

loại này. Bài viết này tiến hành chứng minh luận điểm đã nêu bằng cách khảo sát các mô hình CP của nhóm TN dạng câu đơn, dựa trên cơ sở lý luận của CP học tiếng Nhật.

2.2. Khái niệm câu đơn và mô hình câu đơn trong tiếng Nhật

Về định nghĩa câu đơn (simple sentence), theo Nitta (2008, tr.3), câu đơn (- 単文) trong tiếng Nhật được xác định là một cấu trúc câu chỉ bao gồm một mệnh đề (- 節, clause). Mệnh đề chứa một vị ngữ và các thành phần CP liên quan khác. Về bình diện ngữ nghĩa, câu được xác định là đơn vị ngôn ngữ truyền đạt một nội dung hoặc một sự kiện trọn vẹn

Về phân loại câu dựa trên vị ngữ, cả Teramura (1982) và Koizumi (1993) đều thống nhất xác định ba kiểu câu đơn cơ bản trong tiếng Nhật: (1) Câu có vị ngữ là danh từ, (2) Câu có vị ngữ là tính từ, và (3) Câu có vị ngữ là động từ. Teramura (1982) đã tiến hành phân loại chi tiết vị ngữ động từ thành các nhóm ngữ nghĩa như: nhóm động từ tác động, nhóm động từ sáng tạo, nhóm động từ di chuyển, nhóm động từ cho-nhận v.v.. Nghiên cứu này đồng thời chỉ ra các thành phần bắt buộc (必須補語) cũng như hệ thống trợ từ cách đi kèm với từng nhóm động từ.

Liên quan đến hiện tượng tỉnh lược, Koizumi (1993) đã chỉ ra rằng trong tiếng Nhật, câu có thể bị giản lược các thành phần CP như chủ ngữ và đề ngữ, vị ngữ.

Về phân loại câu dựa trên Chủ ngữ (Subject) và Đề ngữ (Topic), Matsuoka và cộng sự (2000, tr.254-256) đã đề xuất hai kiểu cấu trúc câu chính trong tiếng Nhật bao gồm cấu trúc câu có Đề ngữ được đánh dấu bằng trợ từ, cấu trúc câu có Chủ ngữ được đánh dấu bằng trợ từ cách.

Cấu trúc câu có Đề ngữ (Topic structure) bao gồm hai thành phần là Phần Đề ngữ (shudai - 主題) và Phần Thuyết (kaisetsu - 解説). Cấu trúc này được phân loại thành hai dạng chính: ①Đề ngữ đồng thời là Chủ ngữ của mệnh đề. ②Đề ngữ không phải là Chủ ngữ trong mệnh đề (Ví dụ 「Kono kamera wa Jonh san ga motteiru (このカメラはジョンさんが持っている)」 - Cái máy ảnh này là của John). Ngoài hai cấu trúc này, Koizumi (1993), Matsuoka và cộng sự (2000) còn chỉ ra cấu trúc nhấn mạnh với chủ ngữ, đề ngữ được đánh dấu bằng trợ từ nhấn mạnh như mo- も, sae- さえ, dake- だけ...

Dưới đây là tổng hợp các mô hình câu đơn cơ bản¹ tổng hợp từ Teramura (1982), Koizumi (1993), Matsuoka và cộng sự (2000).

Bảng 1: Cấu trúc định danh

Các tiểu loại	Cấu trúc	
Cấu trúc đề-thuyết	A は	B だ／です／である
	Phần đề	Phần thuyết
Cấu trúc chủ-vị	A が	B だ／です／である
	Chủ ngữ	Vị ngữ

Bảng 2: Cấu trúc so sánh

Các tiểu loại		Cấu trúc
So sánh bằng	Cấu trúc không có tính từ	a) A は B のよう だ。
	Cấu trúc có tính từ là vị ngữ	b) A は B のように Adj ¹ い。 Adj (な) だ ² 。
So sánh hơn	Cấu trúc có đề ngữ	c) A は B より Adj い Adj (な) だ
	Cấu trúc có chủ ngữ	d) A のほう が B より Adj い Adj (な) だ e) B より A のほう が Adj い Adj (な) だ
So sánh hơn nhất	Cấu trúc có đề ngữ	f) Xの中で Aは 一番 Adj い Adj (な) だ
	Cấu trúc có chủ ngữ	g) Xの中で Aが 一番 Adj い Adj (な) だ

Bảng 3: Cấu trúc câu có vị ngữ là nội động từ

Nhóm động từ		Cấu trúc
Động từ biểu thị hành động tiếp xúc		S ³ は／が Yに V
Động từ biểu thị sự tương tác hai chiều		Sは／が Yと V
Động từ chuyển động		Sは／が Siから／を／へ／に V
Động từ biểu thị cảm xúc, cảm giác		Sは／が V
Động từ tồn tại		Sは／が Siに V
Động từ chỉ sự biến đổi	Nhóm động từ có kết quả biến đổi	Sは／が Nに／と V
	Nhóm động từ không có kết quả biến đổi	Sは／が V

¹ Tính từ đuôi i-い² Tính từ đuôi na-な³ S: chủ ngữ, đề ngữ, Si: địa điểm, V: hành động, Z: đối tượng sở hữu, N: kết quả của sự biến đổi hoặc hành động tri nhận, tri giác

Bảng 4: Cấu trúc câu có vị ngữ là ngoại động từ

Nhóm động từ	Cấu trúc ⁴
Động từ gây tác ĐV lý, tình cảm, động từ sáng tạo	S は／が O を／に V
Động từ gây sự thay đổi về vị trí	S は／が O を Si に V
Động từ cho- nhận	S は O2 に O1 を V
Nhóm động từ suy nghĩ, hoạt động ngôn ngữ	S は 「 F 」 と / を V

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi thu thập và chọn lọc được 118 đơn vị TN chứa yếu tố chỉ ĐV có cấu trúc câu đơn từ từ điển TN chứa yếu tố chỉ ĐV và website tục ngữ trong tiếng Nhật⁵.

Về phương pháp chọn lọc dữ liệu, trước hết, chúng tôi tiến hành tuyển chọn các đơn vị TN có chứa yếu tố chỉ ĐV (ĐV ngữ), ví dụ như tora (虎 - hổ), neko (猫 - mèo), saru (猿 - khỉ), v.v.. Trong quá trình này, chúng tôi đã lưu ý đến hiện tượng đa dạng hóa mặt chữ của ĐV ngữ, bao gồm các trường hợp sử dụng hai hoặc nhiều Hán tự (kanji) hoặc sử dụng song song giữa chữ Hán và chữ Hiragana (ví dụ: inu - 犬/狗 (chó), hoặc kuchinawa - くちなわ (蛇) (rắn)). Đồng thời, chúng tôi loại trừ những trường hợp yếu tố ĐV đóng vai trò là ngày tháng (ví dụ: inu - 戌 (ngày Tuất), có cùng cách đọc với inu - 犬/狗 (chó)).

Cuối cùng, chúng tôi chỉ chọn lọc những TN có cấu trúc câu đơn, bao gồm cả những câu bị giản lược thành phần. Những đơn vị TN có cấu trúc câu phức và cấu trúc danh ngữ đều bị loại bỏ khỏi tập ngữ liệu nghiên cứu.

Dưới đây là phân loại cấu trúc CP của 118 đơn vị TN được sử dụng làm ngữ liệu trong nghiên cứu này. Chúng tôi tiến hành mã hóa và phân loại cấu trúc theo các mô hình câu đơn đã được trình bày chi tiết ở phần cơ sở lý luận. Nghiên cứu thực hiện thống kê các cấu trúc CP theo phân loại chủ ngữ, đề ngữ và phân loại vị ngữ để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu “Những mô hình câu đơn nào xuất hiện trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV trong tiếng Nhật, và cấu trúc nào có tần suất phổ biến nhất?”

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích cấu trúc và mối liên hệ với cú pháp câu đơn thông thường

4.1.1. Tục ngữ có vị ngữ là danh từ, tính từ

Cấu trúc định danh của TN được phân loại thành hai dạng chính: cấu trúc Đề-Thuyết hoặc cấu trúc nhấn mạnh.

Về hiện tượng giản lược phụ tố, các phụ tố định danh như da-だ hoặc desu-です thường bị lược bỏ. Ngược lại, phụ tố dearu-である không bị lược bỏ trong cấu trúc này.

⁴ S: chủ ngữ, đề ngữ là chủ thể của hành động. T: đề ngữ không phải là chủ thể hành động. O, O1: tân ngữ trực tiếp, O2: tân ngữ gián tiếp, F: nội dung hoạt động suy nghĩ, nói năng

⁵ Đã nêu trong phần “nguồn dữ liệu”

Bảng 5: Cấu trúc định danh của TN

Các tiểu loại	Cấu trúc	
Cấu trúc đề-thuyết	J1) A は	B だ / です / である
	Phần đề	Phần thuyết
Cấu trúc nhấn mạnh	J2) A も	B だ / です / である
	Chủ ngữ	Vị ngữ

Các đơn vị TN có cấu trúc định danh được minh họa bằng các ví dụ dưới đây.

- (1) 蝮の子は蝮 (Rắn lục con là rắn lục⁶)
- (2) どの犬も自分の家ではライオンである (Con chó nào cũng là sư tử khi ở nhà của mình)
- (3) 鶏の留守は鼠の代 (Gà vắng nhà thì chuột thay thế)

Trong ví dụ 1, TN mang cấu trúc Đề-Thuyết. Đề ngữ là mamushi no ko - 蝮の子 (con của rắn lục), và Phần thuyết là mamushi - 蝮 (rắn). Phụ tố cuối câu da, desu đã bị giản lược. Ví dụ 2 minh họa cấu trúc nhấn mạnh. Chủ ngữ dono inu - どの犬 (con chó nào) và vị ngữ raion - ライオン (sư tử) được giữ lại. Trợ từ đánh dấu chủ ngữ ga- đã được thay thế bằng trợ từ nhấn mạnh mo - も. Phụ tố dearu - である không bị giản lược. Trong ví dụ 3, đề ngữ là cụm danh từ tori no rusu - 鶏の留守 (gà vắng

nhà) và đồng thời đóng vai trò là điều kiện cho sự thay thế của chuột nezumi no dai - 鼠の代 được nêu trong Vị ngữ.

Theo Matsuoka và cộng sự (2000), cấu trúc định danh có vị ngữ là danh từ thường có phần thuyết nêu đặc điểm hoặc thuộc tính của đề ngữ. Tuy nhiên, TN lại cho thấy một ngoại lệ khi phần đề và phần thuyết thiết lập mối quan hệ nguyên nhân-kết quả. Về hiện tượng giản lược, trong tập ngữ liệu cấu trúc định danh, chỉ duy nhất một đơn vị (như ví dụ 2) không giản lược phụ tố (da/desu/dearu), trong khi tất cả các đơn vị còn lại đều bị giản lược. Sự khác biệt này khẳng định tính đặc thù của cấu trúc định danh trong TN so với cấu trúc câu thông thường trong tiếng Nhật.

Cấu trúc so sánh trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV đã được tổng hợp và trình bày trong Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Cấu trúc so sánh của TN

Các tiểu loại	Cấu trúc
So sánh bằng	Cấu trúc không có tính từ. J3) A も B の如し
	Cấu trúc có tính từ. J4) A は B のように Adj い。 Adj (な) だ。

⁶ Với mục đích để người đọc hình dung được cấu trúc CP tiếng Nhật qua những cấu trúc tương ứng trong tiếng Việt nên tác giả sử dụng chủ yếu thủ pháp dịch nguyên tự mà không sử dụng những thủ pháp khác, cũng không thêm chú thích về nghĩa của câu TN.

Các tiểu loại		Cấu trúc
So sánh hơn	Cấu trúc có đề ngữ	J5) A は B より Adj い Adj (な) だ
	Cấu trúc có chủ ngữ	J6) B より A のほうが Adj い。 Adj (な) だ。
So sánh hơn nhất	Cấu trúc có chủ ngữ	J7) X には A が N だ

Cấu trúc so sánh bằng có đặc điểm là đề ngữ được đánh dấu bằng trợ từ wa -は hoặc trợ từ nhấn mạnh mo -も, phần thuyết hiện thực hóa bằng hai dạng chính. Cấu trúc A gồm một danh từ kết hợp với phụ tố so sánh cổ ngữ gotoshi -如し, cấu trúc B gồm phụ tố you -よう kết hợp với một tính từ. Trong cấu trúc so sánh thông thường có sự xuất hiện của phụ tố da -だ sau phụ tố so sánh, nhưng da -だ đã bị giản lược trong TN chứa yếu chỉ tố ĐV.

- (4) 鼠も虎の如し (Chuột cũng như hổ)
 (5) 姑と嫁は犬と猿 (Mẹ chồng con dâu như chó với khỉ)
 (6) 蛇のようにしつこい (Bền bỉ như rắn)

Trong ví dụ 4, đề ngữ nezumi - 鼠 (chuột) được nhấn mạnh và đánh dấu bằng trợ từ mo -も. Phần thuyết hiện thực hóa bằng cụm so sánh cổ ngữ tora no gotoshi 虎の如し (giống như hổ). Ví dụ 5 có đề ngữ shuuto to yome - 姑と嫁 (mẹ chồng và con dâu) được đánh dấu bằng wa -は. Vị ngữ inu to saru - 犬と猿 (chó và khỉ) chỉ là danh từ so sánh do phụ tố biểu thị sự so sánh đã bị giản lược. Trong ví dụ 6, đề ngữ đã bị lược bỏ hoàn toàn. Câu chỉ còn lại vị ngữ bao gồm danh từ chỉ đối tượng so sánh hebi - 蛇 (rắn), phụ tố so sánh you -よう và tính từ shitsukoi - しつこい (bền bỉ). Đáng chú ý, khi phụ tố da -だ và phụ từ so sánh bị

giản lược đồng thời với việc lược bỏ trợ từ đánh dấu Đề ngữ (như trong Ví dụ 5), cấu trúc bề mặt của TN giống với một cụm danh từ (ví dụ: 「嫁と姑犬と猿」 - mẹ chồng và con dâu, chó với khỉ).

Những đơn vị TN có cấu trúc so sánh hơn được phân loại thành hai mô hình chính: cấu trúc có đề ngữ và cấu trúc có chủ ngữ, được minh họa bằng những ví dụ dưới đây.

- (7) 苛政は虎よりも 猛し (Chính quyền bạo ngược hơn hổ)
 (8) 虎狼より 人の口 畏ろし (Miệng người đáng sợ hơn hổ báo)
 (9) 亀の甲より年の劫 (Người thọ hơn mai rùa)

Ví dụ 7 minh họa cấu trúc đề-thuyết với Đề ngữ được đánh dấu bằng trợ từ wa -は. Ví dụ 8 mang cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ, tuy nhiên, trợ từ đánh dấu chủ ngữ ga -が đã bị giản lược. Ví dụ 9 có cấu trúc bề mặt tương tự như một danh ngữ, nhưng thực chất là cấu trúc giản lược của mô hình J6 (cấu trúc chủ ngữ-vị ngữ). Câu này có thể được phục hồi đầy đủ thành 「亀の甲より年の劫のほうがいい」 (Người sống lâu hơn mai rùa) có cấu trúc và trật tự như ví dụ 8.

Dưới đây là cấu trúc so sánh hơn nhất, với đặc điểm là phụ tố da -だ đã bị giản lược.

(10) 鮒の仲間には鮒が王 (Cá chép là vua trong họ cá chép)

Giá trị nổi trội của cá chép được biểu hiện ẩn dụ thông qua việc sử dụng danh từ ou-王 (vua) thay cho một tính từ chỉ tính chất. Trong ví dụ 10, funa - 鮒 (cá chép) đảm nhận vai trò là chủ ngữ và được đánh dấu bằng trợ từ ga - が.

Tóm lại, cấu trúc so sánh trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV tuân thủ trật tự từ và quy tắc CP cơ bản của tiếng Nhật. Tuy nhiên, nhóm TN này thể hiện các đặc điểm khác biệt đáng chú ý. Thứ nhất là việc xuất hiện phụ

tổ so sánh và tính từ mang phong cách cổ văn. Thứ hai là, không chỉ trợ từ, phụ tổ (da/desu), chủ ngữ và đề ngữ bị giản lược, mà ngay cả tính từ (thành phần thường được coi là trung tâm của vị ngữ) cũng có thể bị lược bỏ. Hiện tượng giản lược tối đa các thành phần này làm mờ cấu trúc mệnh đề của TN, biến đổi nó thành một cấu trúc bề mặt gần tương đương với một cụm danh từ.

4.1.2. Tục ngữ có vị ngữ là nội động từ

TN có vị ngữ là nội động từ bao gồm những cấu trúc như trong bảng 7 dưới đây.

Bảng 7: Cấu trúc của TN có vị ngữ là nội động từ

Các tiểu loại	Cấu trúc có đề ngữ	Cấu trúc có chủ ngữ	Cấu trúc nhấn mạnh
Cấu trúc hai thành phần	J8) S は V	J9) S が V	J10) S も V
Cấu trúc ba thành phần	J11) S は Si に／を／から V	J12) Si に S が V	J13) S も N に / と V
	J14) S は N に / と V	J15) S が N に / と V	J16) S も N に V
		J17) S に Y (が) V	

Cấu trúc S が V (CT J9⁷) được xem là mô hình cơ bản của câu có vị ngữ là nội động từ trong tiếng Nhật. Dưới đây là những đơn vị TN có mô hình J9.

(11) 灰吹きから蛇が出る。 (Rắn chui ra từ đồng tro tàn)

(12) 閑古鳥が鳴く (Chim bồ cóc hót)

Trong những ví dụ trên, những chủ ngữ như hebi- (rắn), kankodori-閑古鳥 (chim bồ cóc) chủ ngữ và được đánh dấu bằng trợ từ ga-が.

Bên cạnh cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ như trên, tồn tại một số trường hợp sử dụng cấu trúc có đề ngữ được đánh dấu bằng trợ từ wa -は (CT J8), hoặc được nhấn mạnh bằng trợ từ mo - も (CT J10).

(13) 山より大きな猪は出ぬ (Không xuất hiện con lợn rừng nào lớn hơn ngọn núi)

(14) 蟻の穴から堤も崩れる (Đê vỡ vì một cái tổ kiến)

(15) 四つの馬も及ばず (Bốn ngựa không đuổi kịp)

Trong những ví dụ trên đề ngữ lần lượt là inoshishi-猪 (lợn rừng), tsutsumi-堤 (đê),

⁷ Cấu trúc J9

yotsu no uma-四つの馬 (bốn ngựa) nhưng trong ví dụ 13, 14, đề ngữ được nhấn mạnh bằng trợ từ nhấn mạnh mo-も.

Những đơn vị TN có vị ngữ là động từ thuộc các nhóm động từ chỉ sự tồn tại, sự sở hữu, sự biến đổi, sự chuyển động, nhận thức thường có cấu trúc ba thành phần là chủ thể của hành động hoặc sở hữu, hành động và thành phần bổ ngữ như địa điểm, kết quả của sự biến đổi, kết quả của nhận thức.

- (16) 虎は千里の藪に住む (Hổ sống trong rừng ngàn hải lý)
- (17) 従兄弟と馬の糞はどこにもある (Anh em họ và phân ngựa ở đâu cũng có)
- (18) 君子は豹変す (Quân chủ hóa báo)
- (19) 牛の糞が味噌になる (Phân bò biến thành miso)

Hai ví dụ 16 và 17 có vị ngữ là động từ chỉ sự tồn tại (CT J11). Hai câu đều là cấu trúc có đề ngữ (tora-虎 (hổ), itoko to uma no fun- (Anh em họ và phân ngựa)) nhưng trong ví dụ 17, trợ từ đã được lược bỏ. Địa điểm tồn tại như yabu-藪 (rừng rậm), doko-どこ (ở đâu) đều được đánh dấu bằng trợ từ ni-に. Còn ví dụ 18, 19 có vị ngữ là động từ chỉ sự biến đổi. Hai câu đều có các thành phần CP là đề ngữ kunshi-君子 (quân chủ) (CT J14) hoặc chủ ngữ ushi no fun-牛の糞 (phân bò) (CT J15) và kết quả của sự biến đổi hyo-豹 (báo), miso-味噌 (món tương miso).

Những đơn vị TN có vị ngữ là động từ chỉ sự sở hữu thể hiện cấu trúc khác biệt về trợ từ cách đánh dấu chủ thể sở hữu, so với mô hình đã được Teramura (1982) phân tích và chỉ ra.

- (20) 名馬に癖あり (Ngựa hay có tật)

- (21) 鳥に反哺の孝あり (Chim có lòng hiếu thảo)

Trong những ví dụ trên, chủ sở hữu lần lượt là meiba-名馬 (ngựa tốt), tori-鳥 (chim). Còn đối tượng sở hữu là kuse-癖 (tật xấu), hanpo no ko-反哺の孝 (lòng hiếu thảo).

Dựa trên phân tích của Sugimoto (1988), trong cấu trúc câu có vị ngữ là động từ chỉ sự tồn tại, nếu được đánh dấu bằng trợ từ ni-に, chủ sở hữu sẽ mang đặc tính ngữ pháp tương tự như một địa điểm. Điểm này đặc biệt nổi bật trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV, khi tất cả chủ ngữ của cấu trúc tồn tại đều được đánh dấu bằng ni-に (CT J17). Một đặc trưng khác được ghi nhận là trong những câu TN sử dụng động từ chỉ sự sở hữu làm vị ngữ thường có động từ cuối câu ở thể liên dụng (ren'yōkei - 連用形) và trợ từ ga-が đánh dấu đối tượng sở hữu bị lược bỏ. Sự lược bỏ này khiến cấu trúc bề mặt của câu trở nên tương đồng với một ngữ danh từ.

TN có vị ngữ thuộc nhóm động từ chuyển động có cấu trúc gồm chủ thể của hành động di chuyển, hành động và địa điểm. Địa điểm có thể là điểm đến (目的地), có thể là điểm xuất phát (出発地), có thể là không gian chuyển động (経路).

- (22) 鳥は古巣に帰る (Chim về tổ cũ)
- (23) 天馬空を行く (Thiên mã đi trên trời)
- (24) 猿も木から落ちる (Khi cũng rơi từ trên cây)
- (25) 鯛の頭も観音様に見える (Đầu cá kim trông cũng giống Phật Quan Âm)
- (26) 鳶も居ずまいから鷹に見える (Điều hâu đen tư thế đẹp trông như chim ưng)

Ví dụ 22, 23, 24 là những đơn vị TN có động từ chuyển động làm vị ngữ (CT J11). Sau danh từ chỉ địa điểm có các trợ từ に đánh dấu mục tiêu di chuyển furusu- 古巣 (ví dụ 22), o-を đánh dấu không gian chuyển động sora – 空(ví dụ 23), và kara- から đánh dấu điểm xuất phát ki- 木 (ví dụ 24). Ví dụ 25, 26 minh họa cho cấu trúc câu có vị ngữ là động từ nhận thức (CT J16). Những câu này ngoài đề ngữ còn có bổ ngữ biểu hiện kết quả của nhận thức kanonsama- 観音様 (Phật Quan Âm), taka- 鷹 (chim ưng).

4.1.3. Tục ngữ có vị ngữ là ngoại động từ

Những động từ ngoại động trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV được phân loại thành ba nhóm chính: nhóm động từ tác động tâm lý/tình cảm, nhóm động từ gây ra sự thay đổi về vị trí, và nhóm động từ cho-nhận. Các cấu trúc ngữ pháp phổ biến xuất hiện trong TN tương ứng với các nhóm động từ này được tổng hợp trong bảng 8 dưới đây.

Bảng 8: Cấu trúc câu có vị ngữ là ngoại động từ

Các tiểu loại	Câu có đề ngữ	Câu có chủ ngữ	Cấu trúc nhấn mạnh
Cấu trúc có một tân ngữ	J18) S は O を / に V J19) T は S1 が V	J20) S が O を / に V J21) O を S が V	J22) S も O を / に V J23) T は S1 でも V
Cấu trúc gồm một tân ngữ và địa điểm	J24) S は O を Si に V	J25) S が O を Si に V	J26) S も O を Si に V
Cấu trúc gồm hai tân ngữ	J27) S は O2 に O を V	J28) S が O2 に O1 を V	J29) S も O2 に O1 を V

Trong TN tiếng Nhật chứa yếu tố ĐV, đề ngữ là một danh từ chỉ người, ĐV, sự vật/đồ vật, hoặc hiện tượng thời tiết. Đề ngữ không chỉ đóng vai trò là chủ thể của hành động mà còn có thể là các thành phần khác trong câu, chẳng hạn như tân ngữ hoặc phương tiện hành động, được đưa lên đầu câu nhằm mục đích nhấn mạnh thông tin.

- (27) 蛸は身を食う (Bạch tuộc ăn thân mình)
 (28) ずるい事は牛でもする (Việc chậm chạp như vậy đến bò cũng làm được)
 (29) 跛馬も主が褒める (Ngựa què chủ cũng khen)

(30) 網吞舟の魚を漏らす (Lưới chắc mà để lọt con cá to (đến mức) nuốt (trộn) con thuyền)

(31) 蛇の道は蛇 (Đường của rắn chỉ rắn (mới biết))

Trong ví dụ 27, đề ngữ tako - 蛸 (bạch tuộc) đóng vai trò là chủ thể thực hiện hành động kuu - 喰う (ăn) (CT J18). Các ví dụ 28 và 29 minh họa trường hợp tân ngữ trực tiếp zuruikoto - ずるい事 (việc chậm chạp), hakou - 跛馬 (ngựa què) được đưa lên làm đề ngữ và được đánh dấu bằng trợ từ wa-は hoặc mo-も (CT J19, 23). Trong các câu này, chủ thể hành động ushi - 牛

(con bò), nushi - 主 (ông chủ) vẫn được đánh dấu bằng trợ từ ga-が. Ở ví dụ 31, công cụ của hành động ami - 網 (lưới đánh cá) được đưa lên làm đề ngữ, nhưng phương tiện đánh dấu đề ngữ đã bị lược bỏ. Trong ví dụ 32, tân ngữ trực tiếp hebi no michi - 蛇の道 (đường của rắn) được đảo lên đầu câu làm đề ngữ, trong khi chủ ngữ là hebi - 蛇 (con rắn). Câu này ban đầu có cấu trúc 「TはSがV」 (CT J29), nhưng đã bị lược bỏ động từ và trợ từ đánh dấu chủ thể hành động. Cấu trúc đầy đủ của ví dụ này có thể được khôi phục tương tự như ví dụ 28, 29 thành 「蛇の道は蛇が知っている」 (Đường của rắn chỉ rắn biết).

Những câu TN dưới đây có cấu trúc chủ - vị (CT J20). Trong cấu trúc này, trật tự từ cũng có thể thay đổi thành 「OをSがV」 (CT J21).

- (32) 利口の猿が手を焼く (Khi thông minh gặp khó)
- (33) 旅の犬が尾をすぼめる (Chó đi ra ngoài cụp đuôi)
- (34) 竜の鬣を蟻がねらう (Kiến nhắm râu rồng)
- (35) 鷲の巣を鼠が狙う (Chuột tấn công tổ đại bàng)
- (36) 牛の角に蜂 (Ong đốt sừng bò)

Các ví dụ 32 và 33 tuân theo trật tự S - O - V. Trong đó, chủ ngữ là danh từ chỉ ĐV saru - 猿 (khi), inu - 犬 (chó), và tân ngữ trực tiếp là danh từ chỉ bộ phận cơ thể te - 手 (tay), o - 尾 (đuôi). Các ví dụ 34 và 35 đảo trật tự, với tân ngữ trực tiếp ryuu no hige - 竜の鬣 (râu rồng), washi no su - 鷲の巣 (tổ đại bàng) đứng ở vị trí đầu câu, theo sau là chủ ngữ ari - 蟻 (kiến), nezumi - 鼠 (chuột). Các ví dụ 36 có cấu trúc tương

tự ví dụ 34, 35 tuy nhiên, động từ sasu - 刺す (đốt) đã bị lược bỏ, chỉ còn lại tân ngữ trực tiếp ushi no tsuno - 牛の角 (sừng bò) và chủ thể hành động hachi - 蜂 (ong). Đáng chú ý, ví dụ 36 có thể được khôi phục thành câu hoàn chỉnh 「牛の角を蜂が刺す」 (Ong đốt sừng bò).

Những đơn vị TN sử dụng động từ di chuyển có cấu trúc cơ bản là 「OをSiに／から／へV」. Tuy nhiên, chủ ngữ hoặc đề ngữ thực hiện hành động thường bị lược bỏ, như minh họa trong các ví dụ sau.

- (37) 虎の口へ手を入れる (Cho tay vào miệng hổ)
- (38) 暗闇から牛を引き出す (Kéo bò từ trong bóng tối)

Trong những ví dụ trên, tân ngữ trực tiếp (O) được xác định là các danh từ chỉ ĐV hoặc bộ phận cơ thể: ikoro (犬児, chó con), ushi (牛, bò), và te (手, tay). Ở ví dụ 37, trợ từ e-へ đánh dấu mục tiêu hướng đến là tora no kuchi (虎の口, miệng hổ). Ở ví dụ 38, trợ từ kara-から đánh dấu điểm xuất phát là kurayami (暗闇, bóng tối). Trong phần lớn những câu TN này, chủ thể hành động đã bị lược bỏ.

Nhóm động từ cho-nhận biểu thị sự chuyển giao giữa người chuyển giao và người nhận. Cấu trúc câu sử dụng nhóm động từ này làm vị ngữ thường bao gồm các thành phần ngữ pháp cốt lõi là chủ thể hành động, tân ngữ trực tiếp, tân ngữ gián tiếp.

Trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV, khi chủ thể hành động hiện diện trong câu, tân ngữ gián tiếp thường bị lược bỏ, dẫn đến cấu trúc ngữ pháp tối giản là 「SがOをV」 được minh họa trong các ví dụ sau.

- (39) 乞食が馬を貰う (Ăn mày nhận được ngựa)
 (40) 牛に対して琴を弾ず (Không chơi đàn cho bò)
 (41) 鶏に五徳を具う (Giảng ngũ đức cho gà)
 (42) 猫に小判 ((Cho) mèo tiền vàng)
 (43) 豚に真珠 ((Cho) lợn ngọc trai)

Ví dụ 39 minh họa cấu trúc với sự lược bỏ tân ngữ gián tiếp. Trong câu này, chủ thể hành động đồng thời là người nhận kojiki - 乞食 (người ăn mày), trong khi uma (馬, ngựa) đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp. Các ví dụ 40 và 41 thể hiện sự xuất hiện rõ ràng của cả hai loại tân ngữ. Theo đó, ushi - 牛 (bò) và niwatori - 鶏 (gà) là tân ngữ gián tiếp, còn koto - 琴 (đàn) và gotoku 五徳 (ngũ đức) là tân ngữ trực tiếp. Trong các ví dụ 42 và 43, động từ cho-nhận đã bị lược bỏ hoàn toàn, chỉ còn lại sự đối chiếu giữa tân ngữ trực tiếp neko - 猫 (mèo), buta - 豚 (lợn) và tân ngữ gián tiếp koban - 小判 (tiền vàng), shinju - 真珠 (ngọc trai) theo cấu trúc rút gọn: 「O2 に O1」.

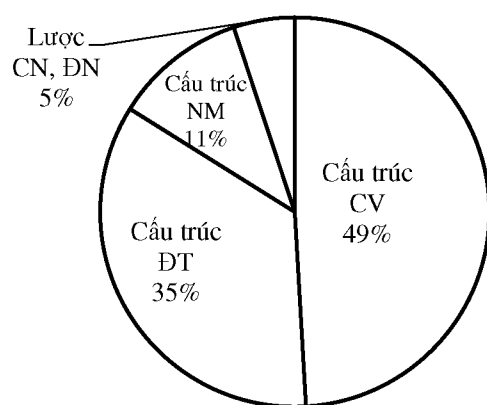
Một đặc điểm đáng chú ý trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV với vị ngữ là động từ cho-nhận là sự hạn chế về sự đồng thời xuất hiện của chủ thể hành động và hai tân ngữ (trực tiếp và gián tiếp). Khi chủ thể hành động hiện diện thường dẫn đến việc lược bỏ tân ngữ trực tiếp hoặc tân ngữ gián tiếp (ví dụ 40). Khi hai tân ngữ hiện diện thì chủ thể hành động sẽ bị lược bỏ (các ví dụ còn lại). Sự lược bỏ này nhằm đạt được tính cô đọng và nhấn mạnh thông tin trong TN.

4.2. Mô hình CP phổ biến trong TN chứa yếu tố chỉ ĐV

4.2.1. Tỷ lệ các cấu trúc theo phân loại chủ ngữ, đề ngữ

Kết quả thống kê cho thấy sự phân bố về tần suất của các cấu trúc ngữ pháp như sau. Cấu trúc chủ-vị chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 49%. Tiếp theo là cấu trúc đề-thuyết, chiếm 35%. Cấu trúc nhấn mạnh sử dụng trợ từ mo- も để đánh dấu chủ ngữ hoặc đề ngữ chỉ chiếm 11%. Và đặc biệt, chỉ 5% câu TN lược chủ ngữ, đề ngữ.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ cấu trúc phân loại theo chủ ngữ, đề ngữ



Kết quả thống kê cho thấy đa số TN chứa yếu tố chỉ ĐV đều hiện diện chủ ngữ hoặc đề ngữ, qua đó thể hiện rõ chủ thể của hành động hoặc trạng thái.

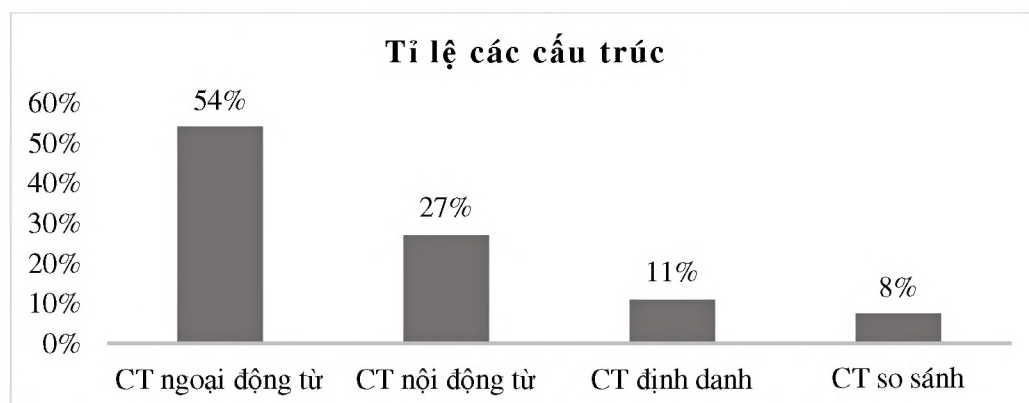
Cụ thể, trong tổng số 118 câu TN được khảo sát, hầu hết đề ngữ là danh từ chỉ ĐV. Chỉ có 6 câu có đề ngữ là con người và 1 câu có đề ngữ là danh từ chỉ thời tiết. Điều

này xác nhận vai trò trọng tâm của yếu tố ĐV trong vai trò chủ thể ngữ pháp của thể loại TN này.

4.2.2. Tỷ lệ cấu trúc theo phân loại vị ngữ

Kết quả thống kê về cấu trúc vị ngữ theo từ loại cho thấy sự phân bố như sau. Cấu trúc ngoại động từ chiếm tỉ lệ cao nhất, với 54% tổng số câu TN. Cấu trúc nội động từ chiếm 27%. Cấu trúc định danh chiếm 11%. Cấu trúc so sánh chiếm tỉ lệ thấp nhất, chỉ 8%.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ cấu trúc CP phân loại theo vị ngữ



Tỉ lệ lớn của vị ngữ là động từ (đặc biệt là ngoại động từ) cùng với việc chủ ngữ/đề ngữ chủ yếu là danh từ chỉ ĐV thể hiện một quan hệ chặt chẽ giữa CP và ngữ nghĩa trong thể loại TN này.

Đặc điểm nổi bật này có thể là do TN sử dụng hình ảnh ĐV trong một hoạt động hoặc trạng thái cụ thể nhằm biểu đạt đặc điểm, hành động, hoặc trạng thái của con người. Để tìm hiểu vấn đề này cần phân tích chuyên sâu về nghĩa biểu trưng của ĐV. Những nghiên cứu này sẽ được thực hiện và công bố trong các báo cáo tiếp theo.

5. Kết luận

Báo cáo này đã tiến hành khảo sát các mô hình CP của TN dạng câu đơn chứa yếu tố ĐV trong tiếng Nhật. Kết quả phân tích cho thấy cấu trúc CP của những câu TN này về cơ bản tuân thủ các quy tắc CP của câu đơn thông thường trong tiếng Nhật.

Bên cạnh sự tuân thủ quy tắc CP thông thường, TN chứa yếu tố chỉ ĐV còn có những đặc điểm CP đặc thù như lược bỏ trợ từ, chuyển động từ sang thể liên dụng, đảo thành phần câu. Những hiện tượng này khiến cấu trúc bề mặt của TN trở nên tương đồng với ngữ danh từ. Theo kết quả thống kê, cấu trúc phổ biến nhất là cấu trúc có hiện diện chủ ngữ/đề ngữ, từ loại chủ yếu của vị ngữ là động từ. Kết quả nghiên cứu này cung cấp cơ sở cho người học và người dạy tiếng Nhật nhận diện được cấu trúc CP của TN, qua đó hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động giảng dạy, dịch thuật và đối chiếu TN trong tiếng Nhật. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại mới chỉ giới hạn ở cấu trúc câu đơn chứa yếu tố ĐV với nguồn dữ liệu còn hạn chế, do đó chưa thể đưa ra một bức tranh tổng thể về ngữ pháp của TN tiếng Nhật. Trong những nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu với nguồn dữ liệu lớn hơn, tiếp tục làm rõ các

khía cạnh CP khác của TN tiếng Nhật, và tiến hành đối chiếu với TN tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 奥田靖雄(1967)「語彙的な意味のあり方」『教育国語』8, pp.138-143.

Okuta Yasuo (1967). Đặc điểm nghĩa từ vựng. *Nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ*, số 8, tr.138-143.

2. 小泉保(1993)『日本語教師のための言語学入門』、大修館書店.

Koizumi Tamotsu (1993). *Nhập môn ngôn ngữ học dành cho giáo viên tiếng Nhật*. NXB Taishukan shoten.

3. 齋美智子(2014)「命令形式を持つ「ことわざ」についての考察」『日本語日本文学』41、pp.170-190.

Saimichiko (2014). Khảo sát tục ngữ có vị ngữ ở thể mệnh lệnh. *Nghiên cứu tiếng Nhật và văn học Nhật Bản*, 41, tr.170-190.

4. 杉本武(1988)「いわゆる「文法関係」への意味的要因の関与について」『九州工業大学情報工学部紀要』、p.1-26.

Sugimoto Takeshi (1988). *Nghiên cứu về những yếu tố ngữ nghĩa ảnh hưởng đến quan hệ ngữ pháp*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Công nghiệp Kyushuu, tr.1-26.

5. 土屋智之(2009)「日本語定型表現の体系的分類に向けて 一特に辞書記述に基づく慣用表現とことわざの分析を中心」『言語科学論集』第15号、p.55-77.

Tsuchiya Tomoyuki (2009). Phân tích tục ngữ và thành ngữ – Hướng tới phân loại một cách có hệ thống ngữ cố định trong tiếng Nhật. *Tuyển tập Nghiên cứu ngôn ngữ*, số 15, tr.55-77.

6. 土屋智之(2020)『言語と慣習性』ひつじ書房.

Tsuchiya Tomoyuki (2009). *Ngôn ngữ và tính kết hợp*. NXB Hitsuji shobou.

7. 寺村英雄(1982)『日本語のシンタクスと意味 I』、くろしお出版.

Teramura Hideo (1982). *Cú pháp và ngữ nghĩa trong tiếng Nhật I*. NXB Kuroshio shuppan.

8. 仁田義雄(2008)『現代日本語文法』、くろしお出版.

Nitta Yoshio (2008). *Ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại*. NXB Kuroshio shuppan.

9. 松岡弘, 庵功雄, 高梨信乃, 中西久実子, 山田敏弘 (2000)『初級を教える人のための日本語文法ハンドブック』、スリーエーネットワーク.

Matsuoka Hiroshi, Iori Isao, Takanashi Shino, Nakanishi Kumiko, Yamada Toshihiro (2000). *Sổ tay ngữ pháp tiếng Nhật dành cho giáo viên sơ cấp*. NXB Surie Nettowaku.

Nguồn ngữ liệu

10. 小林朋道 (2022)『どうぶつことわざ辞典』扶桑社.

Kobayashi Tomomichi (2022). *Từ điển tục ngữ chứa yếu tố chỉ động vật*. NXB Fushosha.

<https://kotowaza-dictionary.jp>

(Ngày nhận bài: 20/8/2025; ngày duyệt đăng: 30/9/2025)